



chuán xián

船舷

noun · ship's side, bulwark

Example Sentence

Tā cóng chuán xián shàng tiào jìn le hǎi lǐ
他从船舷上跳进了海里。

He jumped into the sea from the ship's side.

Trace each character, then write the word on your own.

船	船	船	船	船	船	船	船	船	船	船
船	船	船								
舷	舷	舷	舷	舷	舷	舷	舷	舷	舷	舷
舷	舷	舷								